

**BÁO CÁO THU NHẬP**
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 06 năm 2020/ Jun 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund(SSISCA)

Ngày 01 tháng 07 năm 2020

01 Jul 2020

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2020 Year 2020		Năm 2019 Year 2019	
			Tháng 06 năm 2020 Jun 2020	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 06 năm 2019 Jun 2019	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		(5.392.458.129)	(36.532.798.844)	3.497.431.550	15.518.666.400
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		2.874	1.850.581.074	1.304.111.750	4.654.022.350
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		616.643.838	1.138.280.823	-	9.645.700
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		444.041.098	965.678.083	-	-
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2		-	-	-	-
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		172.602.740	172.602.740	-	9.645.700
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(5.448.974.737)	(22.350.200.121)	(2.956.017.654)	11.395.804.135
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(560.130.104)	(17.171.460.620)	5.149.337.454	(540.805.785)
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSES	10		10.149.825	456.453.845	62.127.870	273.921.033
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		10.149.825	456.453.845	62.127.870	273.921.033
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		9.990.750	453.315.721	61.928.170	272.491.138
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		159.075	3.138.124	199.700	1.429.895
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2020 Year 2020		Năm 2019 Year 2019	
			Tháng 06 năm 2020 Jun 2020	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 06 năm 2019 Jun 2019	Số lũy kế Year-to-date
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES	20		714.108.098	4.293.314.026	654.651.425	4.374.107.184
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		557.334.845	3.335.284.040	485.534.268	3.413.128.637
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		19.386.536	133.514.451	18.182.687	129.390.399
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>20.2.1</i>		15.923.852	95.293.832	13.872.408	97.517.959
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	<i>20.2.2</i>		600.000	16.710.000	1.350.000	8.550.000
<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	<i>20.2.3</i>		2.862.684	21.510.619	2.960.279	23.322.440
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		18.150.000	108.900.000	18.150.000	108.900.000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		65.862.500	395.175.000	65.862.500	395.175.000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		11.000.000	66.000.000	11.000.000	66.000.000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
<i>3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	<i>20.6.1</i>		-	-	-	-
<i>3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	<i>20.6.2</i>		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		5.409.836	32.819.672	5.424.657	32.728.767
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		36.964.381	221.620.863	50.497.313	228.784.381
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	<i>20.10.01</i>		19.780.220	120.000.000	19.780.220	120.000.000
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses</i>	<i>20.10.02</i>		13.114.755	79.562.842	13.150.685	79.342.466
<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses</i>	<i>20.10.03</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee</i>	<i>20.10.04</i>		1.650.000	1.650.000	-	-
<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	<i>20.10.05</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee</i>	<i>20.10.06</i>		-	-	-	-
<i>Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC</i>	<i>20.10.07</i>		409.836	4.221.311	821.918	4.958.904
<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	<i>20.10.08</i>		2.009.570	11.080.438	913.510	6.236.031
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	<i>20.10.09</i>		-	-	-	-
<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses</i>	<i>20.10.10</i>		-	4.006.272	15.830.980	17.146.980
<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors</i>	<i>20.10.11</i>		-	1.100.000	-	1.100.000
<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee paid to VSD</i>	<i>20.10.12</i>		-	-	-	-
<i>Phí niêm yết Listing fee</i>	<i>20.10.13</i>		-	-	-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2020 Year 2020		Năm 2019 Year 2019	
			Tháng 06 năm 2020 Jun 2020	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 06 năm 2019 Jun 2019	Số lũy kế Year-to-date
Chi phí khác Other expenses	20.10.14		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		(6.116.716.052)	(41.282.566.715)	2.780.652.255	10.870.638.183
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		(6.116.716.052)	(41.282.566.715)	2.780.652.255	10.870.638.183
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		(5.556.585.948)	(24.111.106.095)	(2.368.685.199)	11.411.443.968
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(560.130.104)	(17.171.460.620)	5.149.337.454	(540.805.785)
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		(6.116.716.052)	(41.282.566.715)	2.780.652.255	10.870.638.183

Người lập

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(ký, họ tên)

Lương Thái Hà



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020/ As at 30 Jun 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund(SSISCA)

Ngày 01 tháng 07 năm 2020

01 Jul 2020

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 As at 30 Jun 2020	Ngày 31 tháng 05 năm 2020 As at 31 May 2020
I	I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		84.782.817.747	110.666.589.829
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		19.782.817.747	35.666.589.829
	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's subscription</i>	<i>111.1</i>		320.743.181	254.519.793
	<i>Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's redemption</i>	<i>111.2</i>		87.881.617	251.947.791
	<i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's operation</i>	<i>111.3</i>		19.374.192.949	35.160.122.245
	<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh</i> <i>Margin account for trading derivatives</i>	<i>111.4</i>		-	-
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		65.000.000.000	75.000.000.000
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		296.390.623.400	279.060.228.200
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		296.390.623.400	279.060.228.200
	<i>Cổ phiếu niêm yết</i> <i>Listed Shares</i>	<i>121.1</i>		236.390.623.400	249.060.228.200
	<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i> <i>Unlisted Shares</i>	<i>121.2</i>		-	-
	<i>Trái phiếu niêm yết</i> <i>Listed Bonds</i>	<i>121.3</i>		-	-
	<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i> <i>Unlisted Bonds</i>	<i>121.4</i>		30.000.000.000	-
	<i>Chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Certificates of Deposit</i>	<i>121.5</i>		-	-

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 As at 30 Jun 2020	Ngày 31 tháng 05 năm 2020 As at 31 May 2020
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	121.6		30.000.000.000	30.000.000.000
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	121.7		-	-
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8		-	-
	Đầu tư khác Other Investments	121.9		-	-
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	121.10		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		804.917.809	1.001.832.164
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		804.917.809	1.001.832.164
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	134.1		-	-
	Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	134.3		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4		-	-
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	134.5		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		804.917.809	1.001.832.164
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		-	612.976.000
	Dự thu lãi trái phiếu Interest accrual from bonds	136.2		263.013.699	-
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposits with term less than three (03) months	136.3		133.904.110	160.856.164
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4		408.000.000	228.000.000

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 As at 30 Jun 2020	Ngày 31 tháng 05 năm 2020 As at 31 May 2020
	Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi <i>Interest accrual from Certificates of Deposit</i>	136.5		-	-
	Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược <i>Interest receivables from reverse repo contracts</i>	136.6		-	-
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua <i>Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying</i>	137.1		-	-
	Các tài sản khác <i>Other assets</i>	137.2		-	-
	Các khoản khác <i>Others</i>	137.3		-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		381.978.358.956	390.728.650.193
II	II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1	1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
	Gốc hợp đồng repo <i>Repo contracts - Principal</i>	311.1		-	-
	Vay ngắn hạn <i>Short-term loans</i>	311.2		-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	-
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		83.809.938	50.513.951
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	313.1		16.774.540	31.007.236
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	313.2		67.035.398	19.506.715
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		24.861.159	13.272.200
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		32.819.672	63.607.638
	Phí giao dịch <i>Transaction fee</i>	316.1		-	-
	Phải trả phí môi giới <i>Brokerage fee payables</i>	316.1.1		-	-

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 As at 30 Jun 2020	Ngày 31 tháng 05 năm 2020 As at 31 May 2020
	Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Fee payables	316.1.2		-	-
	Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2		32.819.672	27.409.836
	Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3		-	-
	Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4		-	-
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		-	36.197.802
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for annual listing fee at HOSE	316.6		-	-
	Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts	316.7		-	-
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		320.743.181	110.957.902
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	317.1		320.743.181	110.957.902
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	317.2		-	-
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		111.415.551	356.773.210
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		668.871.197	666.924.185
	Trích trước phải trả phí quản lý Accrued expense for Management fee	319.1		557.334.845	555.441.916
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	319.2		16.523.852	16.469.769
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1		15.923.852	15.869.769
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2		600.000	600.000
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	319.2.3		-	-
	Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3		65.862.500	65.862.500
	Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4		18.150.000	18.150.000
	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5		11.000.000	11.000.000
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	319.6		-	-

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 As at 30 Jun 2020	Ngày 31 tháng 05 năm 2020 As at 31 May 2020
	<i>Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage</i>	319.7		-	-
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		85.434.153	70.259.562
	<i>Phải trả phí báo giá Price feed fee payable</i>	320.1		1.650.000	-
	<i>Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>	320.2		79.562.842	66.448.087
	<i>Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee paid to SSC</i>	320.3		4.221.311	3.811.475
	<i>Phí Ngân hàng S2B S2B Bank charge</i>	320.4		-	-
	<i>Phải trả khác Other payables</i>	320.5		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		1.327.954.851	1.332.308.648
III	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		380.650.404.105	389.396.341.545
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		232.267.523.500	233.885.371.300
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		566.813.481.700	562.581.969.500
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(334.545.958.200)	(328.696.598.200)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		130.879.699.099	131.891.072.687
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		17.503.181.506	23.619.897.558
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		23.619.897.558	219.647.357
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		(6.116.716.052)	23.400.250.201
IV	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		16.388,44	16.649,02
V	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 As at 30 Jun 2020	Ngày 31 tháng 05 năm 2020 As at 31 May 2020
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		23.226.752,35	23.388.537,13

Người lập

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(ký, họ tên)

Lương Thái Hà



(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 December 2019 of the Minister of Finance on amending and supplementing several Circulars on the reporting regime and administrative procedures applicable to fund management company, investment fund and investment company)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020/ As at 30 Jun 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund(SSISCA)

Ngày 01 tháng 07 năm 2020

01 Jul 2020

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN / ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 As at 30 Jun 2020	Ngày 31 tháng 05 năm 2020 As at 31 May 2020	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	84.782.817.747	110.666.589.829	977,91%
	Tiền Cash	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	19.782.817.747	35.666.589.829	228,18%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	320.743.181	254.519.793	20,50%
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2	87.881.617	251.947.791	5,19%
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	19.374.192.949	35.160.122.245	358,02%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	65.000.000.000	75.000.000.000	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	296.390.623.400	279.060.228.200	92,61%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	236.390.623.400	249.060.228.200	73,86%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	30.000.000.000	-	
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5	30.000.000.000	30.000.000.000	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	-	-	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 As at 30 Jun 2020	Ngày 31 tháng 05 năm 2020 As at 31 May 2020	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	2205.9	-	-	
I.3	Phải thu cổ tức, trái tức Dividend, Coupon receivables	2206	263.013.699	612.976.000	15,65%
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	-	612.976.000	0,00%
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	263.013.699	-	
I.4	Lãi được nhận Interest receivables	2207	541.904.110	388.856.164	
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivable from bank deposits	2207.1	541.904.110	388.856.164	
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposit	2207.2	-	-	
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts	2207.3	-	-	
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	0,00%
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	2210.1	-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2	-	-	
	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210.3	-	-	
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
I.8	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	381.978.358.956	390.728.650.193	111,45%
II	NỢ LIABILITIES	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	1.327.954.851	1.332.308.648	46,19%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	432.158.732	467.731.112	22,36%
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	320.743.181	110.957.902	483,99%
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	111.415.551	356.773.210	5,97%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	2215.2	24.861.159	13.272.200	50,46%

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 As at 30 Jun 2020	Ngày 31 tháng 05 năm 2020 As at 31 May 2020	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	83.809.938	50.513.951	87,31%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.4	-	-	
	Phải trả thù lao Ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	-	36.197.802	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	557.334.845	555.441.916	114,79%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	65.862.500	65.862.500	100,00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	18.150.000	18.150.000	100,00%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	-	-	0,00%
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable	2215.9.1	-	-	0,00%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement fee payable	2215.9.2	-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	16.523.852	16.469.769	107,49%
	Phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	15.923.852	15.869.769	114,79%
	Phí lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	600.000	600.000	40,00%
	Phí lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	2215.10.3	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	32.819.672	27.409.836	33,24%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report fee payable	2215.13	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	11.000.000	11.000.000	100,00%
	Dự chi phí tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Service fee payable to HOSE for calculating iNAV	2215.15	-	-	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Authorising index service fee payable to HOSE	2215.16	-	-	
	Phải trả khác Other payables	2215.17	85.434.153	70.259.562	101,34%
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	1.650.000	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.17.2	79.562.842	66.448.087	100,28%
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expense for Annual Management Fee pay to SSC	2215.17.3	4.221.311	3.811.475	85,13%
	Phải trả khác Other payables	2215.17.4	-	-	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 As at 30 Jun 2020	Ngày 31 tháng 05 năm 2020 As at 31 May 2020	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
	Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Short-term loans - Repo contracts	2215.18	-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.18.2	-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of Short-term loans	2215.18.3	-	-	
II.3	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	1.327.954.851	1.332.308.648	46,19%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	380.650.404,105	389.396.341,545	112,00%
	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	23.226.752,35	23.388.537,13	121,62%
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	16.388,44	16.649,02	92,09%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Bùi Thị Huyền Trang
 Cán bộ Quản lý Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI



Phụ lục số 03. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ mở
Appendix 03. Report on Open ended Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 December 2019 of the Minister of Finance on amending and supplementing several Circulars on the reporting regime and administrative procedures applicable to fund management company, investment fund and investment company)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 06 năm 2020/ Jun 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund(SSISCA)

Ngày 01 tháng 07 năm 2020

01 Jul 2020

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 06 năm 2020 Jun 2020	Tháng 05 năm 2020 May 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	616.646.712	1.064.078.736	2.988.861.897
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	172.605.614	612.976.000	2.023.183.814
	<i>Cổ tức được nhận</i> <i>Dividends income</i>	<i>2221.1</i>	2.874	612.976.000	1.850.581.074
	<i>Trái tức được nhận</i> <i>Interest income from bonds</i>	<i>2221.2</i>	172.602.740	-	172.602.740
2	Lãi được nhận Interest income	2222	444.041.098	451.102.736	965.678.083
	<i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i> <i>Interest income from bank deposits</i>	<i>2222.1</i>	444.041.098	451.102.736	965.678.083
	<i>Lãi chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Interest income from Certificates of Deposit</i>	<i>2222.2</i>	-	-	-
	<i>Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược</i> <i>Interest income from reverse repo contracts</i>	<i>2222.3</i>	-	-	-
3	Các khoản thu nhập khác Other incomes	2223	-	-	-
	<i>Thu nhập khác về đầu tư</i> <i>Other investment incomes</i>	<i>2223.1</i>	-	-	-
	<i>Thu nhập khác</i> <i>Other incomes</i>	<i>2223.2</i>	-	-	-
	<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi</i> <i>Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income</i>	<i>2223.3</i>	-	-	-
II	Chi phí Expenses	2224	724.257.923	731.077.265	4.749.767.871
1	Phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	557.334.845	555.441.916	3.335.284.040
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD	2226	37.536.536	39.293.174	242.414.451

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Tháng 06 năm 2020 Jun 2020	Tháng 05 năm 2020 May 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2226.1	15.923.852	15.869.769	95.293.832
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	2226.2	600.000	1.560.000	16.710.000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	2226.3	2.862.684	3.713.405	21.510.619
	<i>Phí giám sát Supervisory fee</i>	2226.4	18.150.000	18.150.000	108.900.000
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	76.862.500	76.862.500	461.175.000
	<i>Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee</i>	2227.1	65.862.500	65.862.500	395.175.000
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee</i>	2227.2	11.000.000	11.000.000	66.000.000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	5.409.836	5.590.164	32.819.672
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives	2229	21.430.220	20.439.560	121.650.000
	<i>Thù lao Ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	19.780.220	20.439.560	120.000.000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee</i>	2229.2	1.650.000	-	1.650.000
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	2229.3	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	13.114.755	15.329.912	83.569.114
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses</i>	2230.1	-	-	-
	<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses</i>	2230.2	-	-	-
	<i>Chi phí họp, công tác của Ban đại diện Quỹ's Board of Representatives meeting, travelling expenses</i>	2230.3	13.114.755	13.551.912	79.562.842
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund</i>	2230.4	-	-	-
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses</i>	2230.5	-	1.778.000	4.006.272
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions	2231	10.149.825	14.491.889	456.453.845

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Tháng 06 năm 2020 Jun 2020	Tháng 05 năm 2020 May 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Chi phí môi giới Brokerage fee	2231.1	9.990.750	12.856.792	453.315.721
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	159.075	1.635.097	3.138.124
	Chi phí khác Other Expenses	2231.3	-	-	-
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	2.419.406	3.628.150	16.401.749
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees	2232.2	-	-	-
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	409.836	505.464	4.221.311
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	2.009.570	3.122.686	11.080.438
	Chi phí lãi vay Borrowing expense	2232.5	-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6	-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	2232.7	-	-	1.100.000
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(107.611.211)	333.001.471	(1.760.905.974)
IV	Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(6.009.104.841)	23.067.248.730	(39.521.660.741)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	(5.448.974.737)	(3.046.293.256)	(22.350.200.121)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(560.130.104)	26.113.541.986	(17.171.460.620)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(6.116.716.052)	23.400.250.201	(41.282.566.715)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	389.396.341.545	360.582.317.152	429.857.988.851
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(8.745.937.440)	28.814.024.393	(49.207.584.746)
	Trong đó: Of which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	(6.116.716.052)	23.400.250.201	(41.282.566.715)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3	7.107.883.160	7.900.844.844	30.512.680.198

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Tháng 06 năm 2020 Jun 2020	Tháng 05 năm 2020 May 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.4	(9.737.104.548)	(2.487.070.652)	(38.437.698.229)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	380.650.404.105	389.396.341.545	380.650.404.105
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Bùi Thị Huyền Trang
 Cán bộ Quản lý Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI



(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 December 2019 of the Minister of Finance on amending and supplementing several Circulars on the reporting regime and administrative procedures applicable to fund management company, investment fund and investment company)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020/ As at 30 Jun 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund(SSISCA)

Ngày 01 tháng 07 năm 2020

01 Jul 2020

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED SHARES	2246				
1	DBC	2246.1	39.959	44.400	1.774.179.600	0,46%
2	DXG	2246.2	843	11.200	9.441.600	0,00%
3	FPT	2246.3	480.741	45.650	21.945.826.650	5,75%
4	HPG	2246.4	959.807	26.800	25.722.827.600	6,73%
5	IMP	2246.5	262.093	56.500	14.808.254.500	3,88%
6	MSH	2246.6	309.600	32.950	10.201.320.000	2,67%
7	MWG	2246.7	305.900	80.800	24.716.720.000	6,47%
8	NLG	2246.8	6	24.500	147.000	0,00%
9	PC1	2246.9	601.042	16.750	10.067.453.500	2,64%
10	PHR	2246.10	334.666	49.700	16.632.900.200	4,35%
11	PLX	2246.11	309.350	44.500	13.766.075.000	3,60%
12	PME	2246.12	64.980	64.300	4.178.214.000	1,09%
13	PVD	2246.13	243.000	9.980	2.425.140.000	0,63%
14	PVT	2246.14	285.840	10.600	3.029.904.000	0,79%
15	REE	2246.15	282.347	30.650	8.653.935.550	2,27%
16	SVI	2246.16	300.000	71.900	21.570.000.000	5,65%
17	TDM	2246.17	741.920	22.700	16.841.584.000	4,41%
18	VGG	2246.18	200.000	38.000	7.600.000.000	1,99%

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
19	VHM	2246.19	169.640	75.500	12.807.820.000	3,35%
20	VIT	2246.20	504.937	14.600	7.372.080.200	1,93%
21	VTP	2246.21	91.000	134.800	12.266.800.000	3,21%
	TỔNG TOTAL	2247	6.487.671		236.390.623.400	61,89%
II	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED SHARES	2248				
	TỔNG TOTAL	2249	-		-	0,00%
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL SHARES	2250	6.487.671		236.390.623.400	61,89%
III	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1	-		-	0,00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	2251.2	300.000		30.000.000.000	7,85%
2.1	VINHOMES JSC 10% 30/11/2021	2251.2.1	300.000	100.000	30.000.000.000	7,85%
	TỔNG TOTAL	2252	300.000		30.000.000.000	7,85%
IV	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1	-		-	0,00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2	-		-	0,00%
	TỔNG TOTAL	2254			-	0,00%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES	2255			266.390.623.400	69,74%
V	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			-	0,00%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			263.013.699	0,07%
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit	2256.3			541.904.110	0,14%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			-	0,00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	2256.5			-	0,00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	0,00%

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
7	Tài sản khác Other assets	2256.7			-	0,00%
	TỔNG TOTAL	2257			804.917.809	0,21%
VI	TIỀN CASH	2258				
1	Tiền gửi Ngân hàng Cash at bank	2259			114.782.817.747	30,05%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			19.782.817.747	5,18%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			65.000.000.000	17,02%
1.3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3			30.000.000.000	7,85%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260			-	0,00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261			-	0,00%
	TỔNG TOTAL	2262			114.782.817.747	30,05%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			381.978.358.956	100,00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Bùi Thị Huyền Trang
 Cán bộ Quản lý Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	2293								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)	2295								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III + IV)	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Bùi Thị Huyền Trang

Cán bộ Quản lý Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI



(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 December 2019 of the Minister of Finance on amending and supplementing several Circulars on the reporting regime and administrative procedures applicable to fund management company, investment fund and investment company)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 06 năm 2020/ Jun 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund(SSISCA)

Ngày 01 tháng 07 năm 2020

01 Jul 2020

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 06 năm 2020 Jun 2020	Tháng 05 năm 2020 May 2020
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	1,72%	1,78%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0,12%	0,13%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, transfer agency fee and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	22661	0,24%	0,25%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2267	0,02%	0,02%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0,07%	0,07%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense/Average NAV (%)	2269	2,24%	2,34%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) x 100%/ (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100%/ (2 x Average NAV) (**)	2270	56,62%	15,77%
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	233.885.371.300	230.523.961.700
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	233.885.371.300	230.523.961.700
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	23.388.537,13	23.052.396,17

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 06 năm 2020 Jun 2020	Tháng 05 năm 2020 May 2020
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	(1.617.847.800)	3.361.409.600
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2276.1	(161.784,78)	336.140,96
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2276.2	(1.617.847.800)	3.361.409.600
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	423.151,22	488.216,25
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2278	4.231.512.200	4.882.162.500
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(584.936,00)	(152.075,29)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	22782	(5.849.360.000)	(1.520.752.900)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)	2279	232.267.523.500	233.885.371.300
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	232.267.523.500	233.885.371.300
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	23.226.752,35	23.388.537,13
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	0,42%	0,42%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	66,63%	65,07%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	39,51%	38,58%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	921	943
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	16.388,44	16.649,02

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Bùi Thị Huyền Trang

Cán bộ Quản lý Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI



Phụ lục 26. Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Appendix 26. Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
 (Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 December 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Tháng 06 năm 2020/ Jun 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund(SSISCA)

Ngày 01 tháng 07 năm 2020

01 Jul 2020

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Tháng 06 năm 2020 Jun 2020	Tháng 05 năm 2020 May 2020
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	389.396.341.545	360.582.317.152
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	(6.116.716.052)	23.400.250.201
II.1	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(6.116.716.052)	23.400.250.201
II.2	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit/asset distribution to investors during the period	4063	-	-
III	III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	(2.629.221.388)	5.413.774.192
III.1	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	7.107.883.160	7.900.844.844
III.2	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(9.737.104.548)	(2.487.070.652)
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	380.650.404.105	389.396.341.545
V	V. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ NAV per unit at the end of period	4067.1	16.388,44	16.649,02

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Bùi Thị Huyền Trang

Cán bộ Quản lý Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI